

Số: 229/QĐ-UBND

Hoàng Đức, ngày 17 tháng 01 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phân bổ dự toán Thu – Chi ngân sách năm 2020 xã Hoàng Đức**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HOÀNG ĐỨC**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính nhân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 8048/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Hoàng Hóa về việc giao dự toán thu NSNN, chi NSDP và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân xã khóa 20 kỳ họp thứ 02 ngày 16/01/2020 về việc quyết định dự toán ngân sách xã và phương án phân bổ ngân sách xã năm 2020;

Xét đề nghị của công chức Tài chính – KT,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phân bổ dự toán Thu - Chi ngân sách năm 2020 xã Hoàng Đức như sau:

**I. Tổng thu:**

**32.429.337.000 đồng**

**Trong đó:**

- |    |                                |                     |
|----|--------------------------------|---------------------|
| 1. | Thu tại xã:                    | 119.444.000 đồng    |
| 2. | Thu điều tiết từ thuế:         | 488.347.000 đồng    |
| 3. | Thu tiền cấp quyền sử dụng đất | 25.521.000.000 đồng |
| 4. | Thu bổ sung NS cấp trên:       | 6.300.546.000 đồng  |

## II. Tổng chi:

**32.429.337.000 đồng**

### Trong đó:

- |    |                        |                     |
|----|------------------------|---------------------|
| 1. | Chi thường xuyên:      | 6.694.863.000 đồng  |
| 2. | Chi đầu tư phát triển: | 25.521.000.000 đồng |
| 3. | Chi dự phòng:          | 132.710.000 đồng    |
| 4. | Tiết kiệm chi:         | 80.764.000 đồng     |

( Có phụ lục chi tiết kèm theo)

**Điều 2.** Căn cứ vào dự toán Thu - Chi ngân sách xã năm 2020 đã được phân bổ:

-Ban tài chính xã tổ chức thực hiện quản lý thu, điều hành chi ngân sách đúng Luật, có hiệu quả và hoàn thành vượt mức dự toán xã giao.

-Các ban ngành, Đoàn thể xã được phân bổ dự toán có trách nhiệm tổ chức sắp xếp nhiệm vụ chi phù hợp, chi đúng mục đích, đúng chính sách, đúng chế độ Nhà nước quy định, đảm bảo chi có hiệu quả nguồn ngân sách được phân bổ. Những nhiệm vụ phát sinh trong năm, các ban ngành, đoàn thể phải chủ động cân đối trong dự toán đã phân bổ tại Quyết định này.

-Ban tài chính tham mưu cho UBND xã thực hiện công khai tài chính ngân sách theo đúng quy định tại Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Văn phòng UBND xã, Ban tài chính xã, Trưởng các ngành, đoàn thể, bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

### Nơi nhận:

- Nơi điều 3 QĐ (t/h);
- UBND huyện;
- Phòng TC-KH, KB huyện;
- TT Đảng ủy, HĐND xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**



**Vũ Văn Hải**

## THUYẾT MINH DỰ TOÁN NSX NĂM 2020

Năm 2020 là năm thứ tư xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2017-2021

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước; Nghị định 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 quy định về mức lương cơ sở đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

Dự toán ngân sách năm 2020 thay đổi về mức chi đối với chế độ con người do thay đổi mức lương cơ sở. Song nguồn thu ngân sách ngày càng hạn hẹp, nguồn thu chủ yếu của xã là quỹ đất công ích nhưng do sự phát triển của nền công nghiệp có nhiều công ty ra đời thu hút rất nhiều lao động của địa phương nên hiện nay tại địa phương chỉ còn số ít lao động tham gia sản xuất nông nghiệp nên tình trạng quỹ đất công ích bị bỏ hoang rất nhiều.

Căn cứ tình hình thực tế của UBND xã xây dựng dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2020 cụ thể như sau:

### A/ Về thu ngân sách

- Thu năm 2020 tính bình quân tăng 76% so với dự toán giao năm 2019 tăng 48% so với ước thực hiện năm 2019 (Lý do tăng thu bình quân là : năm 2020 thu tiền điều tiết từ tiền đấu giá đất ở)

Trong đó:

+Thu sản thâu quỹ đất công ích năm 2019 Dt huyện giao là 145.000.000 đồng, ước thực hiện năm 2019 là: 88.000.000 đồng, Dự toán năm 2020 là : 90.000.000 đồng

+ Thu phí, lệ phí DT giao năm 2019 là 25.572.000 đồng, Dự toán 2020 là 29.444.000 đồng tăng 15%

- Đối với các khoản thu điều tiết thuế căn cứ KH chi cục thuế lập năm 2020

- Thu bổ sung cân đối trên cơ sở dự toán giao năm 2020 cộng thêm chế độ phát sinh năm 2020 theo Nghị định 38/CP.

### B/ CHI NGÂN SÁCH

#### \* Cơ sở tính:

- Năm 2020 dự toán chi ngân sách xã thay đổi do thay đổi mức lương cơ sở theo Nghị định 38/CP

#### \* Nội dung chi

### I/ CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

- Chi XD CB: ưu tiên bố trí nguồn để trả nợ cho các công trình nợ từ các năm về trước và thực hiện chỉnh trang theo kế hoạch 99 của UBND huyện.

- Chi mua sắm sửa chữa tài sản : Mua sắm thiết bị cho trường Mầm non và chi trả sửa chữa hệ thống dây truyền thanh,

### II/ CHI THƯỜNG XUYÊN

#### 1 Chi các sự nghiệp : ổn định như năm 2019

#### 2 Chi hoạt động đảng ổn định như năm 2019

Công tác phí (Tính theo Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa và quy chế chi tiêu nội bộ xã Hoàng Đức)

- Khoản VPP, chè nước thực hiện theo quy chế chi tiêu nội bộ

- KP HĐ Đảng được thực hiện theo QĐ số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012, QĐ số: 3115-QĐ/VPTW ngày 4/8/2009.

#### 3 Hoạt động các đoàn thể thực hiện theo quyết định 2894/2015, Nghị quyết số 64/NQ-HĐND

- Tiền thưởng thực hiện theo Luật thi đua khen thưởng

- Vật tư, văn phòng phẩm, nước uống làm việc thực hiện khoán chi theo chi tiêu nội bộ.

- Tặng kinh phí Đại hội cho tổ chức Mặt trận tổ quốc

- Hội nghị tổng kết, công tác phí được thực hiện theo QĐ số 2894/2015/-UBND ngày 05/8/2015, Nghị quyết số 64/NQ -HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2017 và quy chế chi tiêu nội bộ.

**4 Chi KP các hội đặc thù ổn định như năm 2019**

**5 Chi hoạt động Hội đồng nhân dân**

- Tiền thưởng thực hiện theo Luật thi đua khen thưởng
- Vật tư, văn phòng phẩm, nước uống làm việc phải thực hiện khoán chi theo chi tiêu nội bộ.
- Công tác phí, chi hội nghị Tính theo QĐ số 2894/2015/-UBND ngày 05/8/2015, Nghị quyết số 64/NQ -HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2017 và quy chế chi tiêu nội bộ)
- Kinh phí hoạt động của HĐND thực hiện Theo QĐ số 1345/2015-QĐ-UBND ngày 15/4/2015.

**6 Hoạt động của ủy ban ổn định như năm 2019, trong đó:**

- Tiền thưởng được thực hiện theo Luật thi đua khen thưởng
- Vật tư, văn phòng phẩm, nước uống làm việc phải thực hiện khoán chi theo chi tiêu nội bộ.
- Công tác phí, chi hội nghị Tính theo QĐ số 2894/2015/-UBND ngày 05/8/2015, Nghị quyết số 64/NQ -HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2017 và quy chế chi tiêu nội bộ)

**C NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM THU, CHI:( LÝ DO)**

Về dự toán thu ngân sách năm 2020 tăng về khoản thu phí, lệ phí vì UBND xã đã quản lý thu phí, lệ phí bằng biên lai thuế, Thực hiện Luật phí, lệ phí nộp 100% phí thu được vào ngân sách NN; Thu thầu quỹ đất công ích giảm do các hộ dân không nhận thầu mà để ruộng bỏ hoang; Các khoản thu điều tiết thực hiện theo kế hoạch của chi cục thuế huyện Hoàng Hóa.

**2 Về DT chi ngân sách:**

- Vật tư, văn phòng phẩm, nước uống làm việc được thực hiện theo quy chế chi tiêu nội bộ của xã Hoàng Đức
- Chi nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành cơ bản ổn định như năm 2019, chế độ công tác phí, chế độ hội nghị thực hiện theo quy định của UBND tỉnh Thanh Hóa, tăng kinh phí đại hội của Mặt trận tổ quốc,

**(Kèm theo phụ lục chi tiết)**

Hoàng Đức ngày 17 tháng 01 năm 2020

**CHỦ TỊCH**  
  
**Vũ Văn Hải**

Tỉnh: Thanh Hoá  
Huyện: Hoàng Hoá  
Xã: Hoàng Đức

Mẫu biểu số 01

## BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Kèm theo QĐ số: 22/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2020 của UBND Xã Hoàng Đức)

Đơn vị tính: đồng

| Nội dung thu                           | Dự toán               | Nội dung chi             | Dự toán               |
|----------------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Tổng số thu</b>                     | <b>32.429.337.000</b> | <b>Tổng số chi</b>       | <b>32.429.337.000</b> |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100%         | 119.444.000           | I. Chi đầu tư phát triển | 25.521.000.000        |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ | 26.009.347.000        | II. Chi thường xuyên     | 6.694.863.000         |
| III. Thu bổ sung                       | 6.300.546.000         | III. Chi dự phòng        | 132.710.000           |
| 1. Bổ sung cân đối                     | 6.160.546.000         | IV. Tiết kiệm chi        | 80.764.000            |
| 2. Bổ sung có mục tiêu                 | 140.000.000           |                          |                       |
| IV. Thu chuyển nguồn                   |                       |                          |                       |

Hoàng Đức, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Kế toán



Lê Thị Hoa

Chủ tịch UBND Xã



Vũ Văn Hải

## TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Kèm theo QĐ số: **22**/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2020 của UBND Xã Hoàng Đức)

Đơn vị tính: đồng

| STT | Nội dung                                  | Ước thực hiện<br>năm 2019 |                | Dự toán<br>năm 2020 |                | So sánh<br>(%) |            |
|-----|-------------------------------------------|---------------------------|----------------|---------------------|----------------|----------------|------------|
|     |                                           | Thu<br>NSNN               | Thu<br>NSX     | Thu<br>NSNN         | Thu<br>NSX     | Thu<br>NSNN    | Thu<br>NSX |
|     | Tổng thu                                  | 20.832.219.000            | 33.874.902.238 | 29.429.337.000      | 32.429.337.000 | 141            | 96         |
| I   | Các khoản thu 100 %                       | 170.070.000               | 1.616.413.473  | 119.444.000         | 119.444.000    | 70             | 7          |
| 1   | Phí xã                                    | 25.070.000                | 35.672.000     | 17.969.000          | 17.969.000     | 72             | 50         |
| 2   | Lệ phí môn bài                            |                           |                | 11.475.000          | 11.475.000     |                |            |
| 3   | Thu từ quỹ đất công<br>ích và đất công    | 145.000.000               | 429.853.360    | 90.000.000          | 90.000.000     | 62             | 21         |
| 4   | 4. Thu khác                               |                           | 1.150.888.113  |                     |                |                |            |
| II  | Thu kết dư ngân sách                      |                           | 2.120.653.707  |                     |                |                |            |
| 1   | Thu kết dư ngân<br>sách năm trước         |                           | 2.120.653.707  |                     |                |                |            |
| III | Các khoản thu phân<br>chia theo tỷ lệ %   | 14.121.307.000            | 18.599.553.835 | 23.009.347.000      | 26.009.347.000 | 163            | 140        |
| 1   | Thuế sử dụng đất phi<br>nông nghiệp đất ở | 52.927.000                | 47.599.167     | 71.041.000          | 71.041.000     | 134            | 149        |
|     | Thuế sử dụng đất PNN<br>đất SXKD          |                           |                | 52.000              | 52.000         |                |            |
| 3   | Lệ phí trước bạ nhà đất                   | 97.748.000                | 157.921.463    | 116.210.000         | 116.210.000    | 119            | 74         |
| 4   | Thu tiền cấp quyền sử<br>dụng đất         | 13.779.115.000            | 17.844.362.740 | 22.521.000.000      | 25.521.000.000 |                |            |
| 5   | Thu thuế VAT và<br>TNDN                   | 32.121.000                | 25.563.496     | 30.021.000          | 30.021.000     | 93             | 117        |
| 6   | Tiền cấp quyền khai<br>thác khoáng sản    |                           | 138.622.653    |                     |                |                | 0          |
| 7   | Thu thuế thu nhập<br>cá nhân              | 158.596.000               | 215.665.101    | 270.703.000         | 270.703.000    | 171            | 126        |

|    |                                   |               |                |               |               |    |    |
|----|-----------------------------------|---------------|----------------|---------------|---------------|----|----|
| 8  | Tiền thuê đất                     | 800.000       | 169.819.215    | 320.000       | 320.000       | 40 | 0  |
| IV | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 6.540.842.000 | 11.538.281.223 | 6.300.546.000 | 6.300.546.000 |    |    |
| 1  | Thu bổ sung cân đối ngân sách     | 6.390.842.000 | 6.390.842.000  | 6.160.546.000 | 6.160.546.000 | 96 | 96 |
| 2  | Bổ sung có mục tiêu               | 150.000.000   | 5.147.439.223  | 140.000.000   | 140.000.000   |    | 3  |

Hoàng Đức, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Kế toán

Lê Thị Hoa



Chủ tịch

Vũ Văn Hải

Tỉnh: Thanh Hoá  
Huyện: Hoàng Hoá  
Xã: Hoàng Đức

Biểu mẫu số 04

### ĐỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2020

(Kèm theo QĐ số: 224/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2020 của UBND Xã Hoàng Đức)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Tên công trình                                        | Thời gian khởi công, hoàn thành | Tổng dự toán được duyệt |                    | Giá trị thực hiện đến 31/12/2019 | Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2019 | Dự toán năm 2020 |                          |                     |                |
|-------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|--------------------|----------------------------------|--------------------------------------|------------------|--------------------------|---------------------|----------------|
|                                                       |                                 | Tổng số                 | Trong đó nguồn NSX |                                  |                                      | Tổng số          | Trong đó TT KL năm trước | Chia theo nguồn vốn |                |
|                                                       |                                 |                         |                    |                                  |                                      |                  |                          | Nguồn NS xã         | Nguồn đóng góp |
| Tổng cộng                                             |                                 | 65.360                  | 55.881             | 54.894                           | 34.903                               | 25.521.000       | 19.990.777               | 25.521.000          | 0              |
| Công trình đã phê duyệt quyết toán                    |                                 | 23.374                  | 18.195             | 22.203                           | 17.290                               | 4.912.835        | 4.912.835                | 4.912.835           |                |
| Nhà bia tưởng niệm LS                                 | 2017                            | 2.819.562               | 1.819.562          | 2.738.061                        | 2.724.065                            | 13.996           | 13.996                   | 13.996              |                |
| Công trình Hội trường xã H.Đức                        | 2016                            | 4.280.058               | 101.058            | 4.446.460                        | 4.356.211                            | 90.000           | 90.000                   | 90.000              |                |
| Đường GT từ QL10 đi thôn 10                           | 2018                            | 2.537.845               | 2.537.845          | 1.779.632                        | 1.733.980                            | 45.652           | 45.652                   | 45.652              |                |
| Đường GT từ QL10 đi bãi rác                           | 2018                            | 4.003.196               | 4.003.196          | 3.807.079                        | 3.199.558                            | 607.521          | 607.521                  | 607.521             |                |
| Đường GT từ QL10 đi thôn 9,10                         | 2019                            | 1.039.953               | 1.039.953          | 923.736                          | 884.645                              | 39.091           | 39.091                   | 39.091              |                |
| Rãnh thoát nước khu dân cư thôn Phúc Thọ              | 2019                            | 563.921                 | 563.921            | 469.744                          | 300.000                              | 169.744          | 169.744                  | 169.744             |                |
| Rãnh thoát nước thôn Phúc Thọ đi QL10                 | 2019                            | 301.420                 | 301.420            | 295.409                          |                                      | 295.409          | 295.409                  | 295.409             |                |
| Đường GT từ nhà bà Thu thôn 8(Phúc Lộc) đến sông gòng | 2019                            | 286.036                 | 286.036            | 277.373                          |                                      | 277.373          | 277.373                  | 277.373             |                |
| Đường GT khu dân cư thôn Phúc Thọ                     | 2019                            | 145.956                 | 145.956            | 136.067                          |                                      | 136.067          | 136.067                  | 136.067             |                |
| Công sở xã Hoàng Minh                                 |                                 | 6.145.214               | 6.145.214          | 6.101.326                        | 3.586.036                            | 2.515.290        | 2.515.290                | 2.515.290           |                |
| Đường GT từ Nội Tỷ đi QL 1A                           |                                 | 917.747                 | 917.747            | 919.414                          | 505.055                              | 414.359          | 414.359                  | 414.359             |                |

| Tên công trình                                                                | Thời gian khởi công, hoàn thành | Tổng dự toán được duyệt |                    | Giá trị thực hiện đến 31/12/2019 | Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2019 | Dự toán năm 2020 |                          |                     |                |
|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|--------------------|----------------------------------|--------------------------------------|------------------|--------------------------|---------------------|----------------|
|                                                                               |                                 | Tổng số                 | Trong đó nguồn NSX |                                  |                                      | Tổng số          | Trong đó TT KL năm trước | Chia theo nguồn vốn |                |
|                                                                               |                                 |                         |                    |                                  |                                      |                  |                          | Nguồn NS xã         | Nguồn đóng góp |
| Cải tạo nhà bia lưu niệm nơi thành lập chi bộ đầu tiên huyện hoằng Hóa        |                                 | 333.226                 | 333.226            | 308.333                          |                                      | 308.333          | 308.333                  | 308.333             |                |
| Công trình hoàn thành chưa phê duyệt quyết toán                               |                                 | 34.644.349              | 30.344.349         | 32.691.439                       | 17.613.497                           | 16.490.942       | 15.077.942               | 16.490.942          | -              |
| CTĐ GT đồng lảng -Đồng trợn-Đồng bản                                          | 2015                            | 735.517                 | 235.517            | 735.517                          | 638.500                              | 97.017           | 97.017                   | 97.017              |                |
| Đường TT xã GD 1(Nền, mặt đường)                                              | 2016                            | 653.737                 | 653.737            | 624.664                          | 481.086                              | 143.578          | 143.578                  | 143.578             |                |
| Đường TT xã GD2 (Bó via, ....)                                                | 2016                            | 1.141.649               | 1.141.649          | 1.089.836                        | 1.026.941                            | 62.895           | 62.895                   | 62.895              |                |
| Cổng tường rào sân TTHTCĐ                                                     | 2016                            | 718.019                 | 718.019            | 718.019                          | 562.000                              | 156.019          | 156.019                  | 156.019             |                |
| Kênh mương thoát nước T4-QL10                                                 | 2017                            | 1.078.459               | 1.078.459          | 1.078.459                        | 781.870                              | 296.589          | 296.589                  | 296.589             |                |
| KM thoát nước thôn 7 - thôn 9                                                 | 2017                            | 561.232                 | 561.232            | 561.232                          | 430.000                              | 131.232          | 131.232                  | 131.232             |                |
| KM thoát nước Đ.Ngang, Đ.xẻ                                                   | 2017                            | 195.298                 | 195.298            | 195.298                          | 111.000                              | 84.298           | 84.298                   | 84.298              |                |
| Đường thôn 1thôn 4 (2016)                                                     | 2018                            | 851.011                 | 851.011            | 851.011                          | 600.000                              | 251.011          | 251.011                  | 251.011             |                |
| CT: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ thôn Phú Thịnh đi Đồng thữ thôn Phúc Thọ | 2019                            | 1.754.218               | 1.754.218          | 1.137.000                        | 1.000.000                            | 750.000          | 137.000                  | 750.000             |                |
| CT:Tuyến đường từ Cổng đá thôn Khang Thọ Hưng đi Đồng Thữ thôn Phúc Thọ       | 2019                            | 2.254.805               | 1.954.805          | 1.000.000                        |                                      | 1.800.000        | 1.000.000                | 1.800.000           |                |
| Xây lắp đường điện chiếu sáng từ chân cầu Bút Sơn đến chợ Hoằng Đức           | 2019                            | 250.000                 | 250.000            | 250.000                          |                                      | 250.000          | 250.000                  | 250.000             |                |
| Trường Tiểu học - THCS Hoằng Minh                                             |                                 | 5.640.434               | 5.640.434          | 5.640.434                        | 4.214.700                            | 1.425.734        | 1.425.734                | 1.425.734           |                |

| Tên công trình                                                              | Thời gian khởi công, hoàn thành | Tổng dự toán được duyệt |                    | Giá trị thực hiện đến 31/12/2019 | Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2019 | Dự toán năm 2020 |                          |                     |                |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|--------------------|----------------------------------|--------------------------------------|------------------|--------------------------|---------------------|----------------|
|                                                                             |                                 | Tổng số                 | Trong đó nguồn NSX |                                  |                                      | Tổng số          | Trong đó TT KL năm trước | Chia theo nguồn vốn |                |
|                                                                             |                                 |                         |                    |                                  |                                      |                  |                          | Nguồn NS xã         | Nguồn đóng góp |
| Hội trường văn hóa đa năng xã Hoàng Minh                                    |                                 | 8.619.442               | 5.119.442          | 8.619.442                        | 7.022.400                            | 1.597.042        | 1.597.042                | 1.597.042           |                |
| Trung tâm văn hóa - TDTT                                                    |                                 | 1.379.078               | 1.379.078          | 1.379.078                        |                                      | 1.379.078        | 1.379.078                | 1.379.078           |                |
| Đường GTNT xã H Minh                                                        |                                 | 4.207.604               | 4.207.604          | 4.207.604                        | 745.000                              | 3.462.604        | 3.462.604                | 3.462.604           |                |
| Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Mỹ Đà MB số 86                             |                                 | 1.584.679               | 1.584.679          | 1.584.679                        |                                      | 1.584.679        | 1.584.679                | 1.584.679           |                |
| Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Mỹ Đà                        |                                 | 2.753.567               | 2.753.567          | 2.753.567                        |                                      | 2.753.567        | 2.753.567                | 2.753.567           |                |
| Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Mỹ Đà MB số 87                             |                                 | 265.599                 | 265.599            | 265.599                          |                                      | 265.599          | 265.599                  | 265.599             |                |
| Công trình khởi công mới                                                    |                                 | 6.341.793               | 6.341.793          | -                                | -                                    | 3.117.223        | -                        | 3.117.223           | -              |
| Tuyến đường hà cáo đi xoi                                                   |                                 | 700.000                 | 700.000            |                                  |                                      | 600.000          |                          | 600.000             |                |
| Xây dựng cổng chào xã Hoàng Đức                                             |                                 | 300.000                 | 300.000            |                                  |                                      | 300.000          |                          | 300.000             |                |
| Xây dựng vỉa hè đường GT nông thôn                                          |                                 | 500.000                 | 500.000            |                                  |                                      | 500.000          |                          | 500.000             |                |
| XD tuyến đường từ Trường THCS&TH Hoàng Đức đến thôn Nội tỷ                  |                                 | 4.350.000               | 4.350.000          |                                  |                                      | 1.225.430        |                          | 1.225.430           |                |
| Xây lắp đường điện công cộng từ thôn Nội tỷ đi QL1A                         |                                 | 491.793                 | 491.793            |                                  |                                      | 491.793          |                          | 491.793             |                |
| Xây lắp đường điện công cộng từ trạm biến thế thôn Cự Đà đi vào đền Đồng Cổ |                                 | 322.330                 | 322.330            |                                  |                                      | 332.330          |                          | 332.330             |                |
| Các hạng mục phụ trợ xã Hoàng Minh                                          |                                 | 180.000                 | 180.000            |                                  |                                      | 180.000          |                          | 180.000             |                |

| Tên công trình                | Thời gian khởi công, hoàn thành | Tổng dự toán được duyệt |                    | Giá trị thực hiện đến 31/12/2019 | Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2019 | Dự toán năm 2020 |                          |                     |                |
|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------|--------------------|----------------------------------|--------------------------------------|------------------|--------------------------|---------------------|----------------|
|                               |                                 | Tổng số                 | Trong đó nguồn NSX |                                  |                                      | Tổng số          | Trong đó TT KL năm trước | Chia theo nguồn vốn |                |
|                               |                                 |                         |                    |                                  |                                      |                  |                          | Nguồn NS xã         | Nguồn đóng góp |
| Chi mua sắm, sửa chữa tài sản |                                 | 1.000.000               | 1.000.000          | -                                | -                                    | 1.000.000        | -                        | 1.000.000           | -              |
| Chi sửa chữa                  |                                 | 1.000                   | 1.000              |                                  |                                      | 1.000.000        |                          | 1.000.00            |                |

Kế toán NSX



Lê Thị Hoa

Hoàng Đức ngày 17 tháng 01 năm 2020



TM.UBND Xã

Vũ Văn Hải

Tỉnh: Thanh Hoá  
Huyện: Hoàng Hoá  
Xã: Hoàng Đức

Mẫu biểu số 05

**BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU CHI  
CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2020**

(Kèm theo QĐ số: 29/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2020 của UBND Xã Hoàng Đức)

Đơn vị tính: đồng

| Nội dung                           | Ước thực hiện năm 2019 |                   |                  | Kế hoạch năm 2020 |                   |                  |
|------------------------------------|------------------------|-------------------|------------------|-------------------|-------------------|------------------|
|                                    | Thu                    | Chi               | Chênh lệch       | Thu               | Chi               | Chênh lệch       |
| <b>Tổng số</b>                     | <b>97.881.000</b>      | <b>89.990.000</b> | <b>7.891.000</b> | <b>99.000.000</b> | <b>90.500.000</b> | <b>8.500.000</b> |
| <b>1. Các quỹ công chuyên dùng</b> | <b>97.881.000</b>      | <b>89.990.000</b> | <b>7.891.000</b> | <b>99.000.000</b> | <b>90.500.000</b> | <b>8.500.000</b> |
| Quỹ tình nghĩa                     | 47.891.000             | 40.000.000        | 7.891.000        | 48.500.000        | 40.000.000        | 8.500.000        |
| Quỹ Quốc phòng - An ninh           | 49.990.000             | 49.990.000        | -                | 50.500.000        | 50.500.000        | -                |

Kế toán



Lê Thị Hoa

Hoàng Đức, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Chủ tịch UBND Xã



Vũ Văn Hải

Thị trấn: Thanh Hoá  
 Huyện: Hoàng Hoá  
 Xã: Hoàng Đức

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do - Hạnh phúc

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020**

(Kèm theo QĐ số: 229/QĐ-UBND Ngày 17 tháng 01 năm 2020 của UBND xã Hoàng Đức)

**DVT: Đồng**

| C   | L   | K   | TM   | NỘI DUNG                                         | DỰ TOÁN               |
|-----|-----|-----|------|--------------------------------------------------|-----------------------|
| 1   | 2   | 3   | 4    | 5                                                | 6                     |
|     |     |     |      | <b>TỔNG CHI</b>                                  | <b>#REF!</b>          |
| 989 | 280 |     |      | NGÀNH NN, LÂM NGHIỆP, THỦY HẢI SẢN               | 427.400.000           |
|     |     | 281 |      | <b>TRỒNG TRỌT</b>                                | <b>145.000.000</b>    |
|     |     |     | 7749 | Chi KP đổi điền dồn thửa lần 3                   | 40.000.000            |
|     |     |     | 7750 | Chi khác                                         | 5.000.000             |
|     |     |     | 7749 | KP thực hiện tiêu chí ATTP                       | 100.000.000           |
|     |     | 281 |      | <b>HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG</b>                     | <b>5.000.000</b>      |
|     |     |     | 7750 | Chi hoạt động                                    | 5.000.000             |
|     |     | 281 |      | <b>HOẠT ĐỘNG THÚ Y</b>                           | <b>13.000.000</b>     |
|     |     |     | 7750 | Chi khác (Tiêm phòng)                            | 13.000.000            |
|     |     | 283 |      | <b>THỦY LỢI VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG DV CÓ LIÊN QUAN</b> | <b>10.000.000</b>     |
|     |     |     | 6900 | Thủy lợi và các hoạt động dịch vụ có liên quan   | 10.000.000            |
|     |     | 312 |      | <b>Kiến thiết thị chính</b>                      | <b>254.400.000</b>    |
|     |     |     | 6501 | Chi tiền điện đường cầu Bút Sơn, đường xã        | 90.000.000            |
|     |     |     | 6921 | Chi sửa chữa đường điện                          | 80.000.000            |
|     |     |     | 6949 | Chi KP chỉnh trang theo KH 99                    | 84.400.000            |
| 989 | 280 | 292 |      | <b>GIAO THÔNG VẬN TẢI</b>                        | <b>12.279.624.000</b> |
|     |     |     | 6900 | SC đường sá cầu cống                             | 10.000.000            |
|     |     |     | 9300 | Chi xây dựng                                     | 11.000.000.000        |
|     |     |     | 9400 | Chi phí khác                                     | 1.269.624.000         |
| 989 | 190 | 191 |      | <b>ĐÀI TRUYỀN THANH</b>                          | <b>142.798.000</b>    |
|     |     |     | 6949 | Các tài sản và CT hạ tầng cơ sở khác             | 15.000.000            |
|     |     |     | 9300 | Chi xây dựng (Nâng cấp đài truyền thanh)         | 127.798.000           |
|     | 250 | 261 |      | <b>SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG</b>                      | <b>60.000.000</b>     |
|     |     |     | 6504 | Thanh toán tiền xử lý rác thải                   | 60.000.000            |
| 819 | 340 | 351 |      | <b>ĐẢNG ỦY XÃ</b>                                | <b>169.390.000</b>    |
|     |     |     | 6704 | Khoản công tác phí                               | 14.400.000            |
|     |     |     | 7850 | Chi cho công tác đảng ở tổ chức cơ sở            | 154.990.000           |

|     |     |     |      |                                             |                   |
|-----|-----|-----|------|---------------------------------------------|-------------------|
| 811 | 340 | 361 |      | <b>ĐOÀN THANH NIÊN</b>                      | <b>23.040.000</b> |
|     |     |     | 6257 | Chi tiền chè nước                           | 600.000           |
|     |     |     | 6551 | Chi văn phòng phẩm                          | 840.000           |
|     |     |     | 6650 | Hội nghị                                    | 2.000.000         |
|     |     |     | 6704 | Khoán công tác phí                          | 3.600.000         |
|     |     |     | 7049 | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 4.000.000         |
|     |     |     | 7750 | Chi hoạt động các chi hội                   | 7.000.000         |
|     |     |     | 7799 | Chi khác                                    | 5.000.000         |
| 812 | 340 | 361 |      | <b>HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ XÃ</b>              | <b>23.540.000</b> |
|     |     |     | 6257 | Tiền nước uống                              | 600.000           |
|     |     |     | 6551 | Tiền Văn phòng phẩm                         | 840.000           |
|     |     |     | 6650 | Hội nghị                                    | 2.500.000         |
|     |     |     | 6704 | Khoán công tác phí                          | 3.600.000         |
|     |     |     | 7049 | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 4.000.000         |
|     |     |     | 7750 | Chi hoạt động các chi hội                   | 7.000.000         |
|     |     |     | 7799 | Chi khác                                    | 5.000.000         |
| 813 | 340 | 361 |      | <b>HỘI NÔNG DÂN</b>                         | <b>23.540.000</b> |
|     |     |     | 6257 | Tiền nước uống                              | 600.000           |
|     |     |     | 6551 | Tiền Văn phòng phẩm                         | 840.000           |
|     |     |     | 6650 | Hội nghị                                    | 2.500.000         |
|     |     |     | 6704 | Khoán công tác phí                          | 3.600.000         |
|     |     |     | 7049 | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 4.000.000         |
|     |     |     | 7750 | Chi hoạt động các chi hội                   | 7.000.000         |
|     |     |     | 7799 | Chi khác                                    | 5.000.000         |
| 814 | 340 | 361 |      | <b>HỘI CỰU CHIẾN BINH</b>                   | <b>23.540.000</b> |
|     |     |     | 6257 | Tiền nước uống                              | 600.000           |
|     |     |     | 6551 | Tiền Văn phòng phẩm                         | 840.000           |
|     |     |     | 6650 | Hội nghị                                    | 2.500.000         |
|     |     |     | 6704 | Khoán công tác phí                          | 3.600.000         |
|     |     |     | 7049 | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 4.000.000         |
|     |     |     | 7750 | Chi hoạt động các chi hội                   | 7.000.000         |
|     |     |     | 7799 | Chi khác + KP thôi việc của PCT CCB         | 5.000.000         |
| 820 | 340 | 361 |      | <b>ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC</b>              | <b>89.540.000</b> |
|     |     |     | 6257 | Tiền nước uống                              | 600.000           |
|     |     |     | 6551 | Tiền Văn phòng phẩm                         | 840.000           |
|     |     |     | 6650 | Hội nghị                                    | 2.000.000         |
|     |     |     | 6704 | Khoán công tác phí                          | 3.600.000         |

|     |     |     |      |                                                                                                |                       |
|-----|-----|-----|------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
|     |     |     | 7049 | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                    | 4.000.000             |
|     |     |     | 7049 | Kinh phí toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa theo Thông tư 121/2017/TT-BTC cho MTTQ xã | 20.000.000            |
|     |     |     | 7750 | Chi hoạt động cụm dân cư                                                                       | 35.000.000            |
|     |     |     | 7750 | Chi hoạt động của ban CT MT thôn                                                               | 10.500.000            |
|     |     |     | 7799 | Chi KP giám sát cộng đồng                                                                      | 5.000.000             |
|     |     |     | 7799 | Chi khác + Đại hội                                                                             | 8.000.000             |
| 802 | 340 | 341 |      | <b>VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN</b>                                                             | <b>#REF!</b>          |
|     |     |     | 6257 | Tiền nước uống                                                                                 | 600.000               |
|     |     |     | 6550 | Vật tư, văn phòng phẩm                                                                         | 3.600.000             |
|     |     |     | 6650 | Hội nghị                                                                                       | 20.000.000            |
|     |     |     | 6704 | Khoản công tác phí                                                                             | 7.200.000             |
|     |     |     | 7000 | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                    | 20.000.000            |
|     |     |     | 7750 | Chi khác + May trang phục cho ĐB HĐND                                                          | 52.500.000            |
| 805 | 340 | 341 |      | <b>VĂN PHÒNG UBND</b>                                                                          | <b>13.605.108.999</b> |
|     |     |     | 6001 | Lương(bao gồm Đảng HĐND, UBND, các đoàn thể)                                                   | 2.134.647.401         |
|     |     |     | 6051 | Tiền công                                                                                      | 177.000.000           |
|     |     |     | 6101 | Phụ cấp chức vụ                                                                                | 68.838.000            |
|     |     |     | 6106 | Phụ cấp thêm giờ                                                                               | 20.000.000            |
|     |     |     | 6111 | Phụ cấp đại biểu HĐND                                                                          | 246.744.000           |
|     |     |     | 6113 | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề                                                                  | 1.788.000             |
|     |     |     | 6124 | Chi phụ cấp 25% công vụ                                                                        | 550.405.368           |
|     |     |     | 6123 | Chi phụ cấp cấp uỷ viên+ chuyên trách công tác Dân                                             | 94.764.000            |
|     |     |     | 6200 | Tiền thưởng                                                                                    | 15.000.000            |
|     |     |     | 6250 | Khoản chè nước                                                                                 | 24.000.000            |
|     |     |     | 6301 | BHXH                                                                                           | 402.806.183           |
|     |     |     | 6302 | BHYT+BHYT CB không chuyên trách                                                                | 75.636.798            |
|     |     |     | 6303 | KPCĐ                                                                                           | 44.032.432            |
|     |     |     | 6353 | Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã                                                           | 509.222.400           |
|     |     |     | 6449 | Phụ cấp thâm niên                                                                              | 6.136.416             |
|     |     |     | 6500 | Thanh toán dịch vụ công cộng                                                                   | 36.000.000            |
|     |     |     | 6550 | Văn phòng phẩm                                                                                 | 42.000.000            |
|     |     |     | 6599 | Vật tư, công cụ dụng cụ                                                                        | 25.000.000            |
|     |     |     | 6600 | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                                              | 26.791.000            |
|     |     |     | 6650 | Hội nghị + Tắt niên                                                                            | 60.000.000            |
|     |     |     | 6704 | Khoản công tác phí                                                                             | 90.200.000            |
|     |     |     | 6900 | SC tài sản                                                                                     | 30.000.000            |
|     |     |     | 7000 | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                    | 42.001.000            |

|     |     |     |      |                                                      |               |
|-----|-----|-----|------|------------------------------------------------------|---------------|
|     |     |     | 7700 | Kinh phí tiếp và giải quyết đơn thư khiếu nại (TT46) | 20.000.000    |
|     |     |     | 7761 | Chi tiếp khách                                       | 20.560.000    |
|     |     |     | 7799 | Chi hoạt động ban thanh tra nhân dân                 | 3.000.000     |
|     |     |     | 7799 | Chi hoạt động của thôn (Theo QĐ 3462/QĐ-UBND)        | 17.500.000    |
|     |     |     | 7799 | Chi hoạt động của các ban chỉ đạo xã                 | 10.000.000    |
|     |     |     | 8150 | Chi qui hoạch                                        | 85.000.000    |
|     |     |     | 9250 | Chi bồi thường GPMB                                  | 2.000.000.000 |
|     |     |     | 9300 | Chi xây dựng                                         | 3.286.036.000 |
|     |     |     | 9300 | Chi xây dựng (Hạ tầng cơ sở điểm dân cư NB, BD)      | 2.000.000.000 |
|     |     |     | 9400 | Chi phí khác(Chi tư vấn TK, TV GS, Quản lý...)       | 1.440.000.000 |
| 810 | 010 | 011 |      | <b>BAN QUÂN SỰ</b>                                   | 21.758.000    |
|     |     |     | 6250 | Chi tiền chè nước                                    | 600.000       |
|     |     |     | 6551 | Chi văn phòng phẩm                                   | 840.000       |
|     |     |     | 6704 | Khoản công tác phí                                   | 3.600.000     |
|     |     |     | 7000 | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành          | 16.718.000    |
| 809 | 040 | 041 |      | <b>BAN CÔNG AN</b>                                   | 24.417.000    |
|     |     |     | 6257 | Chi tiền chè nước                                    | 1.200.000     |
|     |     |     | 6551 | Chi văn phòng phẩm                                   | 1.200.000     |
|     |     |     | 6650 | Hội nghị                                             | 1.500.000     |
|     |     |     | 6704 | Khoản công tác phí                                   | 3.600.000     |
|     |     |     | 7000 | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành          | 16.917.000    |
| 824 | 340 | 362 |      | <b>HỘI CHƯ THẬP ĐỒ</b>                               | 12.516.000    |
|     |     |     | 6125 | Thù lao cho đối tượng theo chế độ quy định           | 12.516.000    |
|     |     |     | 7750 | Chi khác                                             | -             |
| 825 | 340 | 362 |      | <b>HỘI NGƯỜI CAO TUỔI</b>                            | 66.150.000    |
|     |     |     | 6125 | Thù lao cho đối tượng theo chế độ quy định           | 12.516.000    |
|     |     |     | 7750 | Chi khác + Quà mừng thọ NCT                          | 53.634.000    |
| 989 | 340 | 362 |      | <b>HỘI CỰU TNXP</b>                                  | 12.516.000    |
|     |     |     | 6125 | Thù lao cho đối tượng theo chế độ quy định           | 12.516.000    |
|     |     |     | 7750 | Chi khác                                             | -             |
| 989 | 340 | 362 |      | <b>HỘI NẠN NHÂN CHẤT ĐỘC DA CAM</b>                  | 12.516.000    |
|     |     |     | 6125 | Thù lao cho đối tượng theo chế độ quy định           | 12.516.000    |
|     |     |     | 7750 | Chi khác                                             | -             |
| 989 | 340 | 362 |      | <b>HỘI NGƯỜI TÀN TẬT VÀ TRẺ MÒ CÔI</b>               | 12.516.000    |
|     |     |     | 6125 | Thù lao cho đối tượng theo chế độ quy định           | 12.516.000    |
|     |     |     | 7750 | Chi khác                                             | -             |

|     |     |     |      |                                                    |                      |
|-----|-----|-----|------|----------------------------------------------------|----------------------|
|     | 070 |     |      | <b>GIÁO DỤC ĐÀO TẠO</b>                            | <b>1.569.186.360</b> |
| 22  |     | 071 |      | <b>GIÁO DỤC MẦM NON</b>                            | <b>165.000.000</b>   |
|     |     |     | 6900 | Sửa chữa tài sản phụ vụ công tác chuyên môn        | 15.000.000           |
|     |     |     | 9351 | Chi mua sắm TS                                     | 150.000.000          |
| 989 |     | 072 |      | <b>GIÁO DỤC TIỂU HỌC</b>                           | <b>10.000.000</b>    |
|     |     |     | 6900 | Sửa chữa tài sản phụ vụ công tác chuyên môn        | 10.000.000           |
| 989 |     | 073 |      | <b>GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ</b>                    | <b>1.349.208.000</b> |
|     |     |     | 6900 | Sửa chữa tài sản phụ vụ công tác chuyên môn        | 10.000.000           |
|     |     |     | 9300 | Chi xây dựng                                       | 900.000.000          |
|     |     |     | 9400 | Chi phí khác                                       | 439.208.000          |
| 989 |     | 075 |      | <b>TRUNG TÂM HỌC TẬP CỘNG ĐỒNG</b>                 | <b>37.475.160</b>    |
|     |     |     | 6353 | Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã               | 22.475.160           |
|     |     |     | 7000 | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành        | 15.000.000           |
| 826 |     | 075 |      | <b>HỘI KHUYẾN HỌC</b>                              | <b>7.503.200</b>     |
|     |     |     | 6125 | Thù lao cho đối tượng theo chế độ quy định         | 2.503.200            |
|     |     |     | 7750 | Chi khác                                           | 5.000.000            |
|     | 130 |     |      | <b>Y TẾ VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI</b>                | <b>425.493.041</b>   |
| 823 |     | 139 |      | <b>TRẠM Y TẾ XÃ</b>                                | <b>2.000.000</b>     |
|     |     |     | 7750 | Chi khác                                           | 2.000.000            |
|     |     | 151 |      | <b>HOẠT ĐỘNG Y TẾ KHÁC</b>                         | <b>15.555.600</b>    |
|     |     |     | 6301 | BHXH                                               | 2.503.200            |
|     |     |     | 6302 | Bảo hiểm y tế                                      | 536.400              |
|     |     |     | 6353 | PC cán bộ không chuyên trách xã                    | 12.516.000           |
| 989 |     | 371 |      | <b>HOẠT ĐỘNG CS NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CM</b>           | <b>407.937.441</b>   |
|     |     |     | 6949 | Các tài sản và CT hạ tầng cơ sở khác               | 5.000.000            |
|     |     |     | 7251 | BHYT cho đối tượng hưởng BHXH                      | 1.609.200            |
|     |     |     | 7262 | Trợ cấp hàng tháng cho CB xã nghỉ việc theo chế độ | 401.328.241          |
|     |     |     |      | <b>HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA THỂ THAO VÀ GIẢI TI</b>       | <b>3.087.373.600</b> |
|     |     | 161 |      | <b>Hoạt động thuộc lĩnh vực văn hóa</b>            | <b>1.778.334.000</b> |
|     |     |     | 7000 | Chi phí khác( sự nghiệp văn hóa)                   | 20.000.000           |
|     |     |     | 9300 | Chi xây dựng                                       | 1.168.449.000        |
|     |     |     | 9400 | Chi phí khác( Tư vấn TK, TVGS, TV Quản lý....)     | 589.885.000          |
|     |     | 221 |      | <b>Hoạt động thể thao</b>                          | <b>1.309.039.600</b> |
|     |     |     | 6301 | BHXH                                               | 2.503.200            |
|     |     |     | 6302 | Bảo hiểm y tế                                      | 536.400              |
|     |     |     | 7000 | Chi phí khác( sự nghiệp thể thao)                  | 6.000.000            |

|  |  |      |                                                |               |
|--|--|------|------------------------------------------------|---------------|
|  |  | 9300 | Chi xây dựng                                   | 1.100.000.000 |
|  |  | 9400 | Chi phí khác( Tư vấn TK, TVGS, TV Quản lý....) | 200.000.000   |
|  |  |      | <b>CHI DỰ PHÒNG</b>                            | 132.710.000   |
|  |  |      | <b>TIẾT KIỆM CHI</b>                           | 80.764.000    |

KÊ TOÁN

Lê Thị Hoa

Hoàng Đức, ngày 17 tháng 01 năm 2020

CHỦ TỊCH



Vũ Văn Hải